

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/QĐ-UBND

Tân Việt, ngày 05 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
6 tháng đầu năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN VIỆT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân
sách;*

*Căn cứ Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 04/01/2022 của Hội đồng nhân
dân xã Tân Việt tại kỳ họp thứ 2 khóa XXII về dự toán ngân sách và phân bổ
ngân sách địa phương năm 2022;*

Theo đề nghị của công chức Tài chính - kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 6 tháng
đầu năm 2022 của xã Tân Việt (có các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức tài chính – kế toán xã
tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trọng Long



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6T ĐẦU NĂM	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	19.622.471	24.396.951	124,33
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	118.000	45.954	38,94
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	15.180.250	11.987.101	78,97
3	Thu bổ sung	4.324.221	12.238.359	283,02
	- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	2.117.110	48,96
	- Thu bổ sung có mục tiêu		10.121.249	
4	Thu chuyển nguồn		125.537	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	19.622.471	17.119.863,155	87,25
1	Chi đầu tư phát triển	15.000.000	14.307.750,659	95,39
2	Chi thường xuyên	4.530.471	2.812.112,496	62,07
3	Dự phòng	92.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 6T ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN 6T NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG THU	19.622.471	19.622.471	24.396.951	24.396.951	124,33	124,33
Các khoản thu 100%	118.000	118.000	45.954	45.954	38,94	38,94
Phí, lệ phí	18.000	18.000	9.714	9.714	53,97	53,97
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	31.440	31.440	0,00	0,00
Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	0,00	0,00
Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	4.800	4.800	0,00	0,00
Thu khác	20.000	20.000	-	-	-	-
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	15.180.250	15.180.250	11.987.101	11.987.101	78,97	78,97
Các khoản thu phân chia	103.450	103.450	446.979	446.979	432,07	432,07
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-	0,00	0,00
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.450	8.450	7.500	7.500	88,76	88,76
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	80.000	80.000	439.479	439.479	0,00	0,00
2 Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	15.076.800	15.076.800	11.540.122	11.540.122	0,00	0,00
Thu thuế GTGT	51.200	51.200	11.731	11.731		
Thu thuế TNCN	25.600	25.600	5.865	5.865		
Thu tiền sử dụng đất	15.000.000	15.000.000	11.522.526	11.522.526		
III Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-	0,00	0,00
Nguồn CCTL chuyển sang dùng để cân đối chi tăng lương	-	-	-	-		
IV Thu chuyển nguồn	-	-	125.537	125.537	0,00	0,00
V Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-	0,00	0,00
VI Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.324.221	4.324.221	12.238.359	12.238.359	283,02	283,02
- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	4.324.221	2.117.110	2.117.110	48,96	48,96
- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	10.121.249	10.121.249	0,00	0,00



ĐƯỢC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 6T			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	19.622,471	15.000	4.622,471	20.079.094	18.052.459	2.026.635	1.023	1.203	438
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	5.000	5.000	-	5.312.303	5.312.303	-	1.062	1.062	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-			
3	Chi y tế	-		-	-		-			
4	Chi văn hóa, thông tin	31		31	4.743		4.742,7	153		153
5	Chi phát thanh, truyền thanh	25		25	900		900	36		36
5	Chi thể dục thể thao	1.515	1.500	15	5.300		5.300	3	-	353
	Chi bảo vệ môi trường	20		20	-		-	-		0
	Chi các hoạt động kinh tế	7.043	7.000	43	9.232.368	9.228.418	3.950	1.311	1.318	91,86
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	5.626,602	1.500	4.126,602	5.355.746	3.511.738	1.844.008	952	2.341	446
	Chi cho công tác xã hội	269,869		269,869	167.735		167.735	622		62
	Chi khác	-			-					
	Dự phòng ngân sách	92		92	-			-		